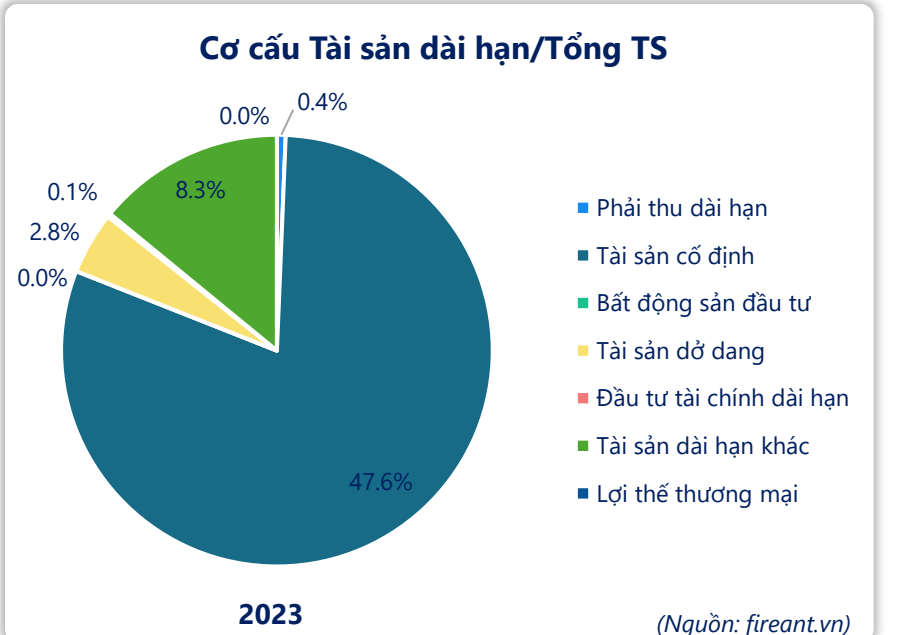
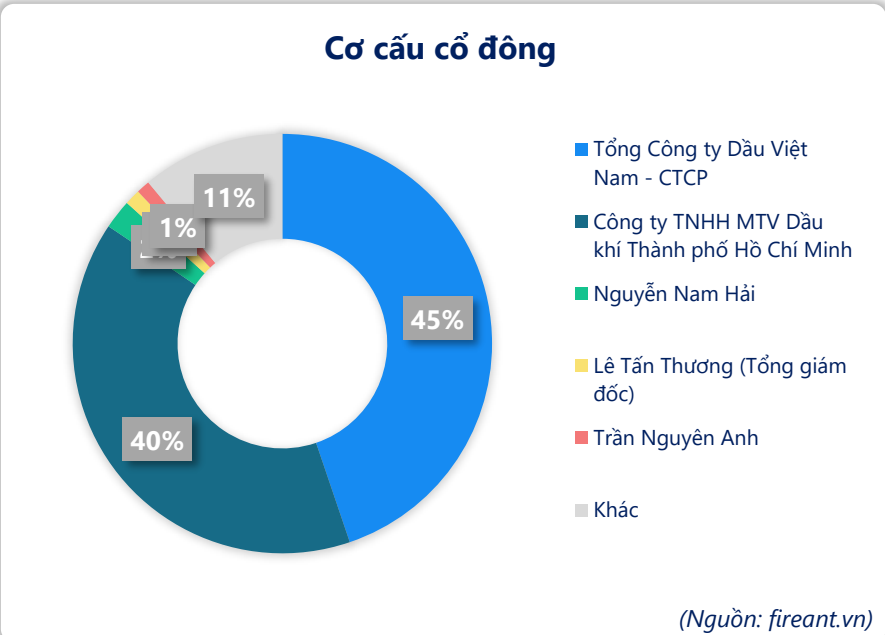
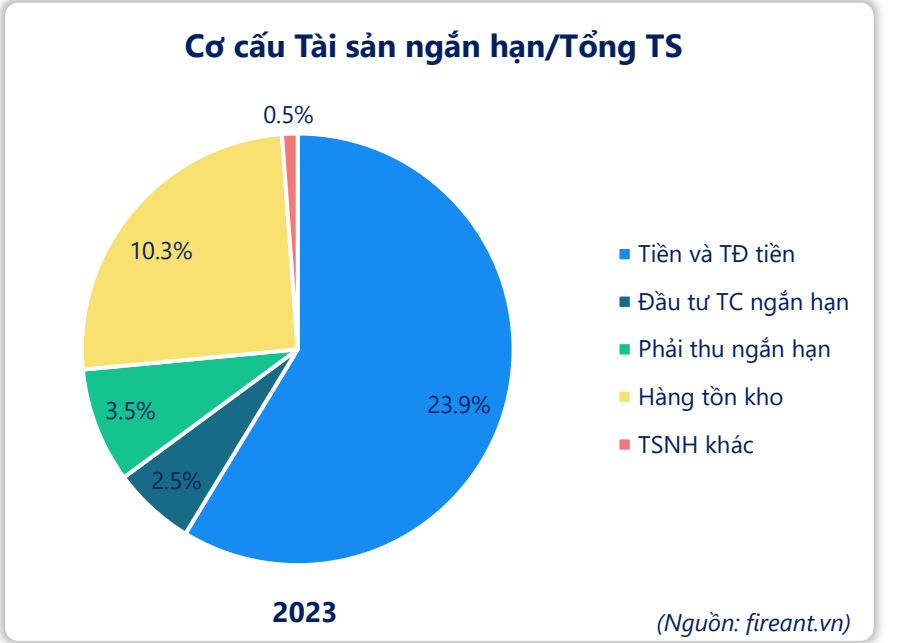
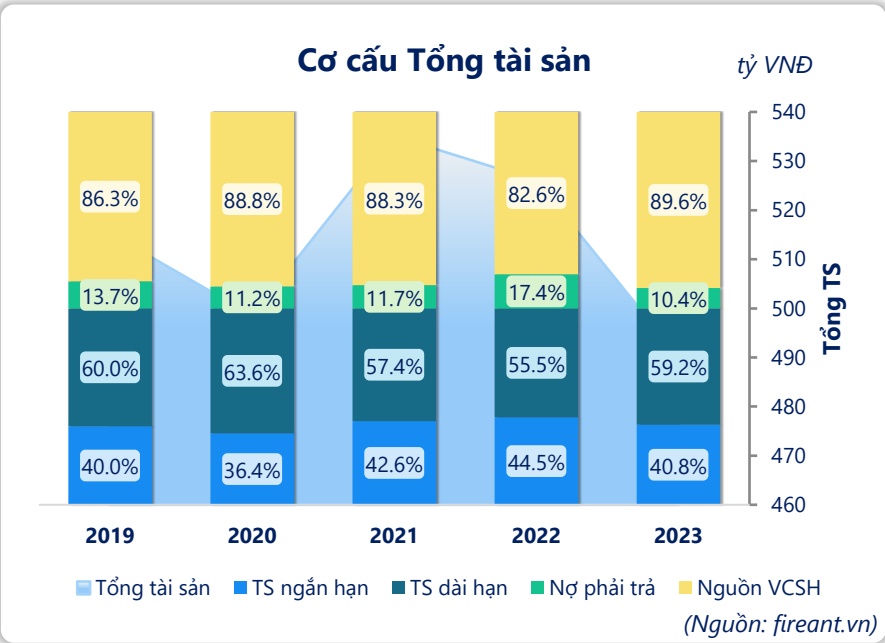
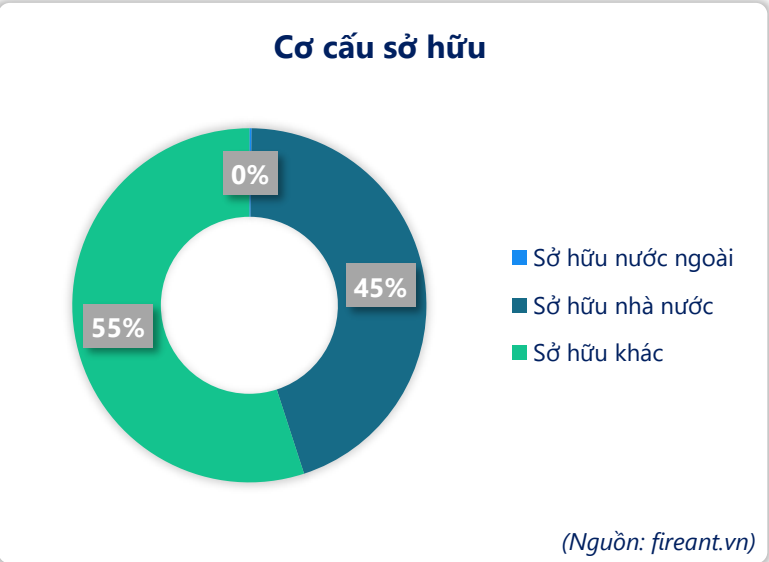
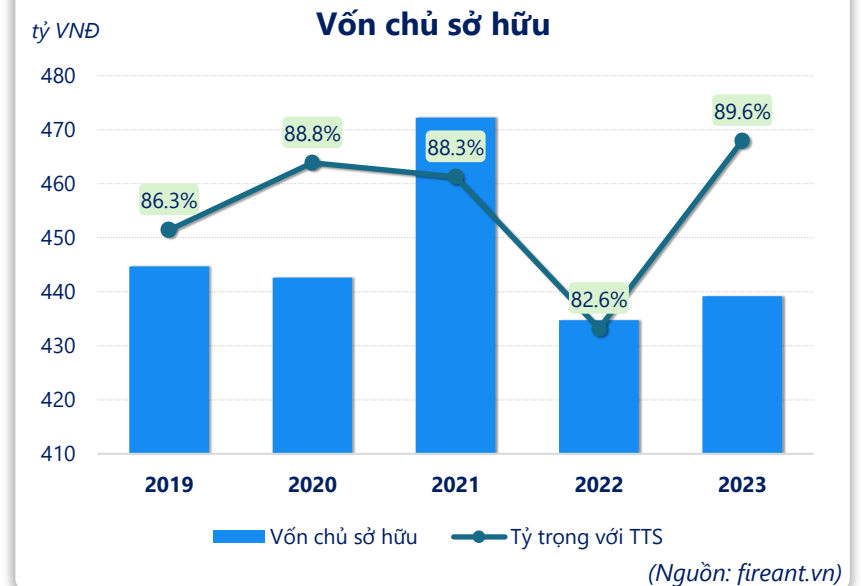
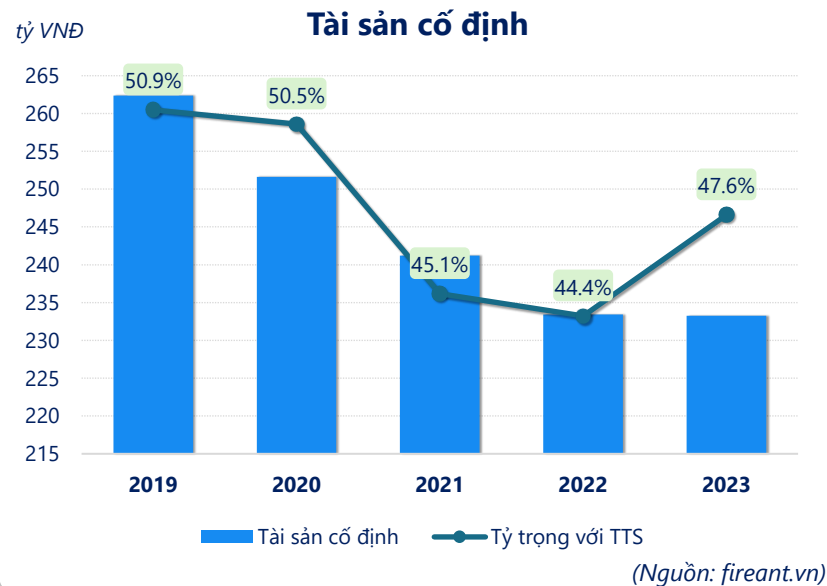
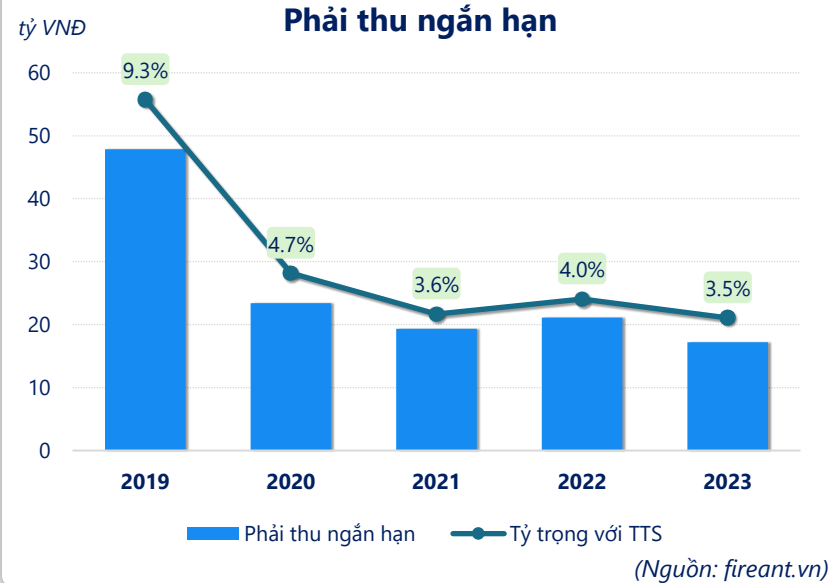
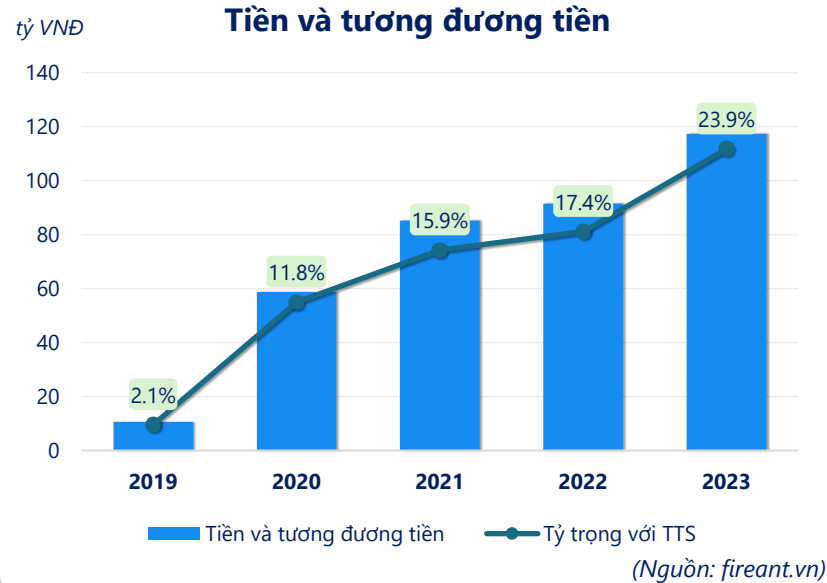
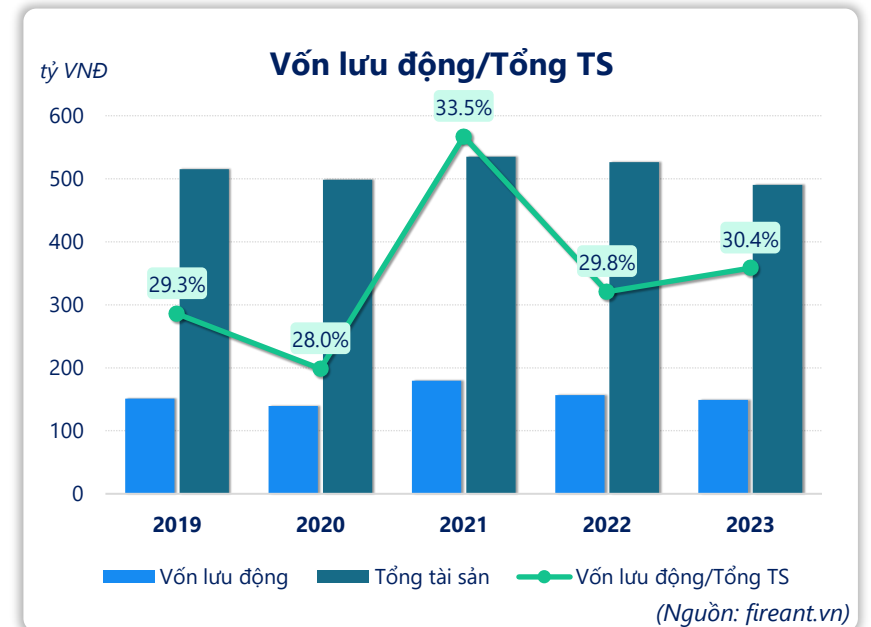
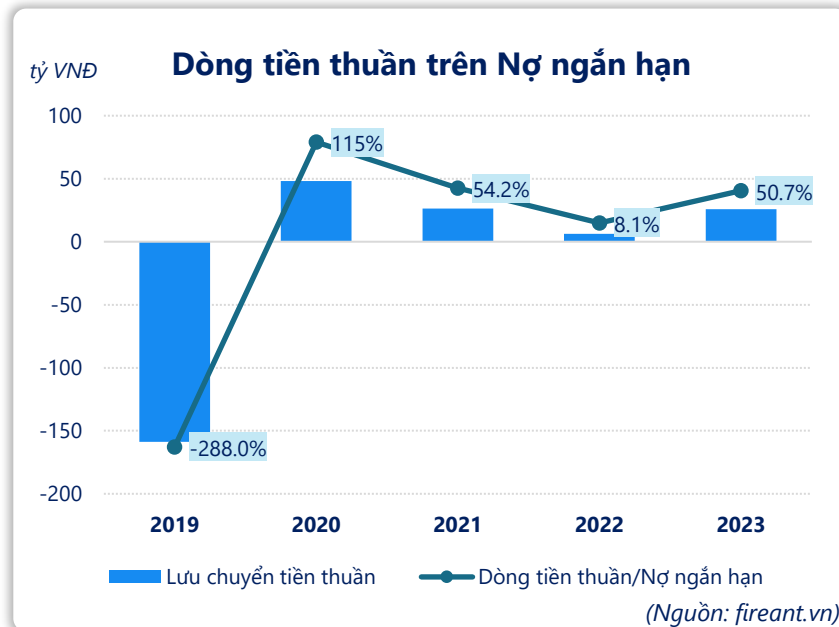
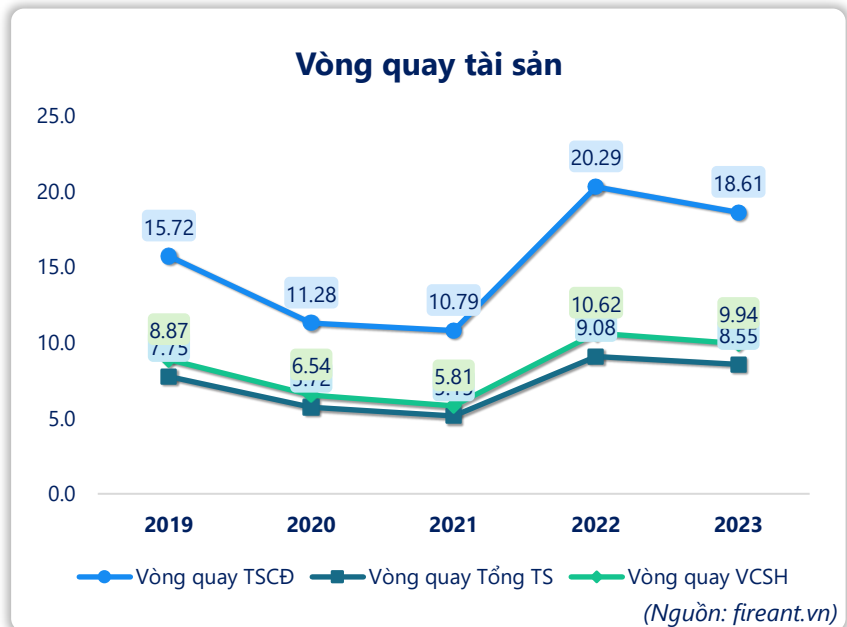
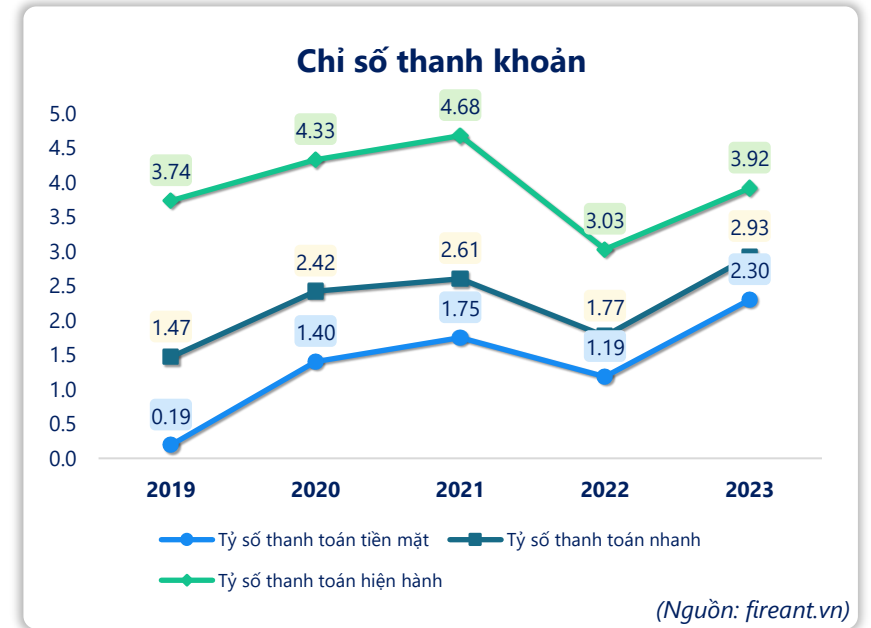
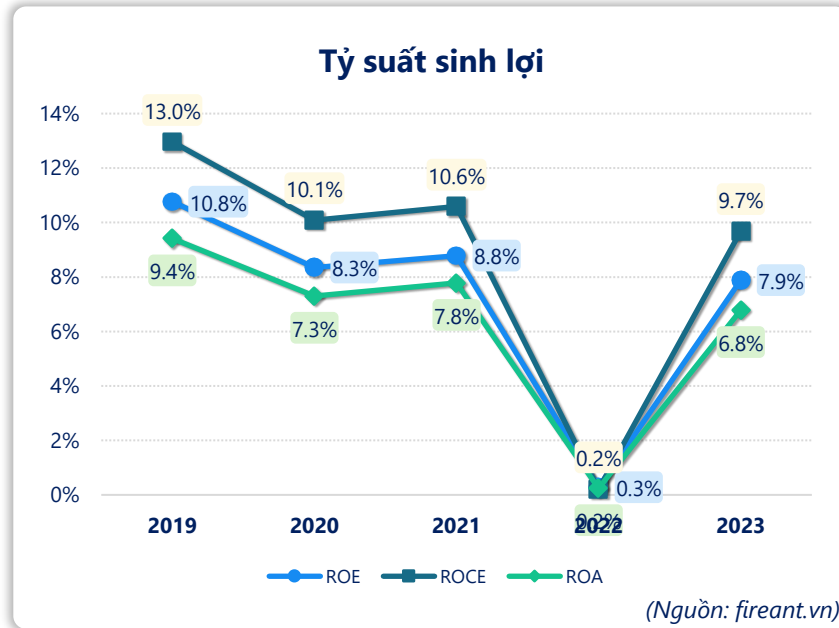
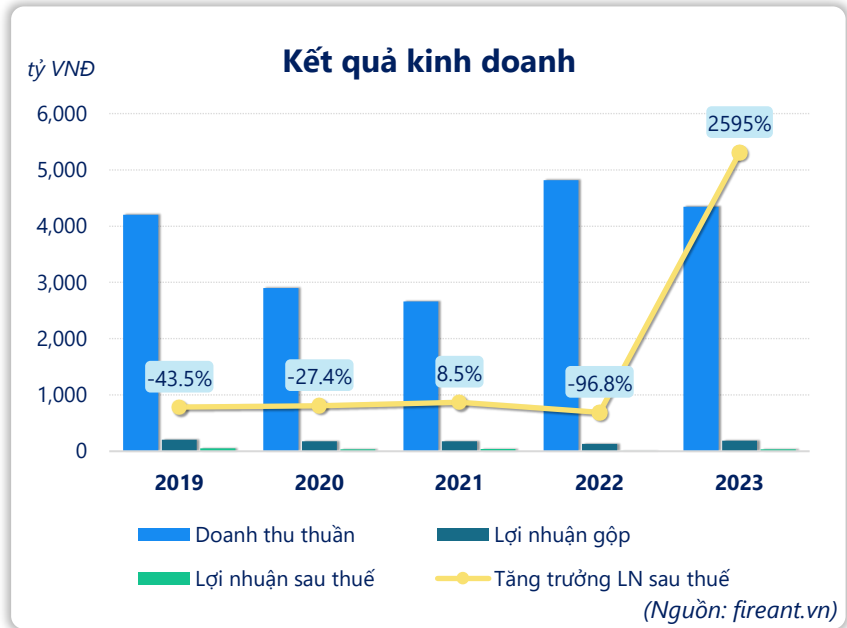


Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		38,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,888
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,328
SL cổ phiếu LH		14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)		920
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		544
P/E		15.8
EPS		2,440

	YTD	1T	3T	6T
COM	45.1%	41.9%	25.9%	26.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	491	526	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	200	234	-14.4%
Tiền và tương đương tiền	117	91.5	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.4	14.1	-12.4%
Phải thu ngắn hạn	17.2	21.1	-18.7%
Hàng tồn kho	50.6	97.3	-47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	10.1	-72.8%
Tài sản dài hạn	290	292	-0.6%
Phải thu dài hạn	1.90	1.60	18.8%
Tài sản cố định	233	233	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	16.2	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.73	0.60	22.2%
Tài sản dài hạn khác	40.8	40.2	1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.4	91.3	-43.8%
Nợ ngắn hạn	51.4	77.2	-33.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.11	33.5	-93.7%
Nợ dài hạn	0	14.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	435	1.0%
Vốn chủ sở hữu	439	435	1.0%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,204	2,899	2,660	4,816	4,342
Giá vốn hàng bán	3,997	2,721	2,483	4,683	4,155
Lợi nhuận gộp	206	178	177	132	188
Doanh thu HĐTC	1.67	1.07	1.51	17.9	3.60
Chi phí TC	0.10	-0.68	-1.28	12.1	1.68
Chi phí lãi vay	0.02	0.05	0	0.04	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	126	119	122	144
Chi phí QLDN	14.0	14.7	13.8	15.8	17.4
LN thuần từ HĐKD	63.6	38.6	46.6	0.76	28.6
Lợi nhuận khác	0.05	7.63	3.28	0.18	14.3
LN trước thuế	63.6	46.2	49.9	0.94	43.0
Lợi nhuận sau thuế	51.0	37.0	40.2	1.28	34.5
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	37.0	40.2	1.28	34.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.3	91.5	29.5	22.4	51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-1.05	-3.06	12.2	-4.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-84.8	-42.2	0	-28.2	-21.0
Tiền đầu kỳ	169	10.6	58.8	85.2	91.5
Lưu chuyển tiền thuần	-159	48.2	26.4	6.29	25.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	58.8	85.2	91.5	117

(Nguồn: fireant.vn)